

QUY TẮC

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 6556/QĐ-BHBV ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

LƯU Ý QUAN TRỌNG

1. Khách hàng đọc kỹ điều kiện, điều khoản trong Quy tắc trước khi tham gia bảo hiểm;
2. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, khách hàng vui lòng thông báo ngay cho Bảo Việt để được hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả tai nạn, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho quý khách.

MỤC LỤC

PHẦN 1 - QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1. Giải thích từ ngữ	2
Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm	2
Điều 3. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm	3
Điều 4. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm	3
PHẦN 2- PHẠM VI BẢO HIỂM	4
Điều 5. Phạm vi bồi thường thiệt hại	4
Điều 6. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm	4
PHẦN 3- LOẠI TRỪ BẢO HIỂM	6
Điều 7. Bảo Việt không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau	6
PHẦN 4- ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG	6
1. Bảo hiểm thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (PLNLT)	6
2. Các điều khoản bổ sung khác:	6
PHẦN 5- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN	7
Điều 8. Quyền của chủ xe cơ giới	7
Điều 9. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới	7
Điều 10. Quyền của Bảo Việt	8
Điều 11. Nghĩa vụ của Bảo Việt	8
PHẦN 6- THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	8
Điều 12. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại	8
Điều 13. Hồ sơ bồi thường	9
Điều 14. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường	10
Điều 15. Giải quyết tranh chấp	11
PHỤ LỤC 01	12
PHỤ LỤC 02	34
PHẦN 1: BẢO HIỂM BẮT BUỘC	34
A. Phí bảo hiểm năm:	34
B. Phí bảo hiểm ngắn hạn:	35
PHẦN 2: BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN	36
A. Mức trách nhiệm và biểu phí bảo hiểm (Loại tiền: Đồng Việt Nam)	36
B. Mức trách nhiệm và biểu phí bảo hiểm (loại tiền Đô la Mỹ (\$)):	37
C. Phí bảo hiểm linh hoạt áp dụng trong trường hợp khách hàng yêu cầu bảo hiểm ngoài các mức trách nhiệm quy định tại Mục A, B - Phần 2.	38
PHẦN 3: CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	39
A. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG (Áp dụng với cả bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện)	39
B. QUY ĐỊNH RIÊNG CHO BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN	40



Căn cứ vào Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 (sau đây gọi là Thông tư 22) của Bộ Tài Chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm BB TNDS của chủ xe cơ giới, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới với các điều khoản như sau:

PHẦN 1 - QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- 1.1 “Bảo Việt”: là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hoặc Công ty thành viên thuộc hệ thống Bảo Việt.
- 1.2 “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.
- 1.3 “Xe cơ giới”: bao gồm xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, *ô tô chuyên dùng^a*, *xe máy chuyên dùng^b*. Không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện.
 - a) *Ô tô chuyên dùng* là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt, bao gồm: ô tô quét đường, ô tô hút chất thải, ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông, ô tô bơm bê tông, ô tô cần cẩu, ô tô thang, ô tô khoan, ô tô cứu hộ giao thông; ô tô chuyên dùng khác như ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-Quang, ô tô phẫu thuật lưu động, ô tô cứu thương, ô tô vận chuyển tiền, xe tang lễ, ô tô chở xăng dầu (xi téc) v.v..
 - b) *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
- 1.4 “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.
- 1.5 “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:
 - a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó.
 - b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó.
 - c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.
- 1.6 “Ngày” (thời hạn) quy định trong Quy tắc này là ngày làm việc.

Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm

- 2.1 Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm giữa chủ xe cơ giới và Bảo Việt. Mỗi xe cơ giới được cấp 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bảo Việt (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 2.2 Bảo Việt cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm hoặc cam kết thanh toán phí bảo hiểm theo quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.



Điều 3. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm

- 3.1 Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận bảo hiểm có ấn định thời hạn nộp phí, thì chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm đúng theo thời hạn nộp phí quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Việc thanh toán phí bảo hiểm được xác nhận bằng một trong các hình thức sau: Biên lai thu phí bảo hiểm; hóa đơn thu phí bảo hiểm của Bảo Việt; xác nhận thanh toán phí bảo hiểm của chủ xe cơ giới trên Giấy chứng nhận bảo hiểm (đối với trường hợp chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ); các hình thức chứng từ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- 3.2 Trường hợp chủ xe cơ giới không thanh toán đủ phí bảo hiểm quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, Bảo Việt sẽ thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho chủ xe cơ giới phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Bảo Việt không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Bảo Việt không có trách nhiệm bồi thường cho chủ xe cơ giới khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt.

Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe thanh toán đủ phí bảo hiểm và được Bảo Việt chấp thuận bằng văn bản.

- 3.3 Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho Bảo Việt để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi bảo hiểm.

Điều 4. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

- 4.1 Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

- a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật.
- b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật.
- c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận.
- d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.

- 4.2 Chủ xe cơ giới muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho Bảo Việt kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm Bảo Việt nhận được thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

- 4.3 Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Bảo Việt sẽ hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Bảo Việt không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

- 4.4 Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng Bảo Việt có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4, thì Bảo Việt sẽ thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ.

PHẦN 2- PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 5. Phạm vi bồi thường thiệt hại

- 5.1 Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.
- 5.2 Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.
- 5.3 Bảo Việt chỉ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do những tai nạn xe cơ giới xảy ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Điều 6. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

- 6.1 Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa Bảo Việt có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng của bên thứ ba và/hoặc hành khách, thiệt hại về tài sản của bên thứ ba do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.2 Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, Bảo Việt phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.
- Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Bảo Việt bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.
- 6.3 Trường hợp cần thiết, Bảo Việt phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.
- 6.4 Bồi thường thiệt hại về người:
- a) Bảo hiểm theo mức trách nhiệm bắt buộc:
- Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này, hoặc:
 - Theo thỏa thuận (nếu có) giữa chủ xe cơ giới và người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
 - Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
 - Bảo Việt không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm và mức bồi thường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- b) Bảo hiểm theo mức trách nhiệm tự nguyện:
- b1) Mức trách nhiệm tự nguyện đến 100 triệu đồng: Số tiền phần bồi được tính theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.

- b2) Mức trách nhiệm tự nguyện trên 100 triệu đồng:
- Bồi thường thiệt hại trên 100 triệu đồng được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý và mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.
 - Thiệt hại thực tế hợp lý bao gồm:
 - + Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết (trường hợp tử vong). Những chi phí này bao gồm: tiền thuê phương tiện đưa người bị thiệt hại đi cấp cứu tại cơ sở y tế, tiền thuốc và tiền mua các thiết bị y tế, chi phí chiếu, chụp X quang, chụp cắt lớp, siêu âm, xét nghiệm, mổ, truyền máu, vật lý trị liệu... theo chỉ định của bác sĩ; tiền viện phí; tiền mua thuốc bổ, tiếp đạm, tiền bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người bị thiệt hại theo chỉ định của bác sĩ; các chi phí thực tế, cần thiết khác cho người bị thiệt hại (nếu có) và các chi phí cho việc lắp chân giả, tay giả, mắt giả, mua xe lăn, xe đẩy, nạng chống và khắc phục thẩm mỹ... để hỗ trợ hoặc thay thế một phần chức năng của cơ thể bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại (nếu có).
 - + Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại trong quá trình điều trị thương tật.
 - + Trường hợp người bị thiệt hại không còn khả năng lao động do bị liệt cột sống, mù hai mắt, liệt hai chi, bị tâm thần nặng và các trường hợp khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định bị suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên thì tính thêm các thiệt hại gồm: Chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại bao gồm: chi phí hợp lý hàng tháng cho việc nuôi dưỡng, điều trị người bị thiệt hại và chi phí hợp lý cho người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại;
 - + Thu nhập thực tế của nạn nhân được tính bằng thu nhập bình quân 6 tháng liền kề trước khi xảy ra tai nạn. Trường hợp không xác định được thu nhập thì mức thu nhập căn cứ theo mức lương tối thiểu theo quy định của nhà nước tại thời điểm tai nạn.
 - + Mai táng phí: các khoản tiền mua quan tài, các vật dụng cần thiết cho việc khâm liệm, khăn tang, hương, nến, hoa, thuê xe tang và các khoản chi khác phục vụ cho việc chôn cất hoặc hỏa táng nạn nhân theo thông lệ chung. Theo luật không phải bồi thường chi phí cúng tế, lễ bái, ăn uống, xây mộ, bốc mộ.
 - + Khoản tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng trước khi chết hoặc trước khi mất khả năng lao động.
 - + Các khoản mục thiệt hại khác theo quy định của pháp luật.
 - Trường hợp không có cơ sở xác định thiệt hại thực tế như quy định trên đây hoặc cơ sở xác định thiệt hại không đầy đủ thì được vận dụng trả tiền bồi thường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này và trên cơ sở mức trách nhiệm 150 tr.đ.
- c) Trong mọi trường hợp tổng số tiền bồi thường theo cả mức trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện không vượt quá hòa giải bồi thường giữa chủ xe cơ giới và nạn nhân, hoặc mức bồi thường theo bản án của tòa án.
- 6.5 Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.6 Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của bên thứ ba thì mức bồi thường bảo hiểm về người đối với các đối tượng thuộc bên thứ ba bằng 50% mức bồi thường theo quy định tại điểm 6.4, Điều 6.
- 6.7 Bồi thiệt hại về tài sản: Số tiền bồi thường được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

- 6.8 Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.

Trường hợp chủ xe cơ giới tham gia đồng thời nhiều hợp đồng bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, thì Bảo Việt sẽ bồi thường theo tỷ lệ giữa mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm trên tổng mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện của tất cả các hợp đồng mà chủ xe cơ giới đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các hợp đồng không vượt quá số tiền thực tế (đã trừ số tiền bồi thường theo mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc) mà chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân theo hòa giải dân sự hoặc theo phán quyết của tòa án.

Những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các hợp đồng bảo hiểm (nếu có) sẽ được giải quyết độc lập theo từng hợp đồng Bảo hiểm.

PHẦN 3- LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

Điều 7. Bảo Việt không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

- 7.1 Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.
- 7.2 Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.
- 7.3 Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
- 7.4 Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.
- 7.5 Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.
- 7.6 Chiến tranh, khủng bố, động đất.
- 7.7 Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

PHẦN 4- ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

(Điều khoản bổ sung chỉ có hiệu lực thực hiện khi được quy định cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm/Văn bản sửa đổi bổ sung)

1. Bảo hiểm thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (PLNLT)

Trên cơ sở yêu cầu và chấp nhận nộp phí của Chủ xe/Người thay mặt chủ xe yêu cầu bảo hiểm, Bảo Việt đồng ý nhận bảo hiểm theo quy định sửa đổi bổ sung như sau:

Mở rộng phạm vi bảo hiểm: Bảo Việt nhận bảo hiểm và chịu trách nhiệm bồi thường cho những tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và trong phạm vi các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

2. Các điều khoản bổ sung khác:

Ngoài các điều khoản quy định trong Quy tắc này, Chủ xe và Bảo Việt có thể thỏa thuận bảo hiểm bằng văn bản theo các điều khoản bảo hiểm riêng, trên cơ sở chấp thuận của Bảo Việt và theo nguyên tắc mở rộng phạm vi sẽ tăng phí, thu hẹp phạm vi sẽ giảm phí./.



PHẦN 5- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN**Điều 8. Quyền của chủ xe cơ giới**

- 8.1 Yêu cầu Bảo Việt giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.
- 8.2 Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu Bảo Việt giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 8.3 Yêu cầu Bảo Việt bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.
- 8.4 Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.
- 8.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới

- 9.1 Phải tham gia và thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 9.2 Tạo điều kiện thuận lợi để Bảo Việt xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 9.3 Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho Bảo Việt để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 9.4 Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 9.5 Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.
- 9.6 Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:
 - a) Thông báo ngay cho Bảo Việt để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn đồng thời thông báo cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất.
 - b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
 - c) Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường quy định tại Khoản 13.1, Khoản 13.2, Khoản 13.3 và điểm c Khoản 13.5, Điều 13 (trường hợp Bảo Việt thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại thì chủ xe cơ giới không phải cung cấp tài liệu quy định tại điểm a Khoản 13.3, Điều 13) và tạo điều kiện thuận lợi cho Bảo Việt trong quá trình xác minh các tài liệu đó. Phối hợp với Bảo Việt thu thập tài liệu theo quy định tại điểm a Khoản 13.5 Điều 13.
- 9.7 Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho Bảo Việt trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4.
- 9.7 Thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị tai nạn số tiền họ được Bảo Việt trả đối với từng trường hợp thiệt hại về người theo đúng mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- 9.8 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền của Bảo Việt

- 10.1 Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài Chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 10.2 Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 10.3 Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- 10.4 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nghĩa vụ của Bảo Việt

- 11.1 Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Trường hợp Bảo Việt nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, Bảo Việt phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.
- 11.2 Phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.
- 11.3 Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của nhà nước để cấp cho chủ xe cơ giới.
- 11.4 Thu thập các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm a khoản 13.3 (trường hợp Bảo Việt thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại), Khoản 13.4, điểm b và điểm c Khoản 13.5, Điều 13. Phối hợp với chủ xe cơ giới thu thập tài liệu quy định tại điểm a Khoản 13.5, Điều 13.
- 11.5 Thông báo cho người bị tai nạn, chủ xe cơ giới biết số tiền bồi thường thiệt hại về người và thanh toán số tiền bồi thường theo đúng mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- 11.6 Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của quy tắc này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 11.7 Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- 11.8 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

PHẦN 6-THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**Điều 12. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại**

- 12.1 Thông báo tai nạn:
 - a) Khi xe bị tai nạn, Chủ xe (hoặc lái xe) phải tìm mọi cách cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người cũng như tài sản, đồng thời báo ngay cho cơ quan Công an, Bảo Việt nơi gần nhất để phối hợp giải quyết hậu quả tai nạn. Trong vòng 5 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của Chủ xe phải thông báo tai nạn bằng văn bản gửi cho Bảo Việt (Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).
 - b) Chủ xe cơ giới hoặc lái xe không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản bị thiệt hại khi chưa có ý kiến chấp thuận của Bảo Việt; Trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để

phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- c) Trường hợp tai nạn có liên quan đến người khác thì Chủ xe phải xác định và cung cấp thông tin cho Bảo Việt để có cơ sở liên lạc và xác minh được vụ tai nạn.

12.2 Giám định thiệt hại

- a) Khi xảy ra tai nạn, Bảo Việt hoặc người được Bảo Việt ủy quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Bảo Việt chịu trách nhiệm về chi phí giám định.
- b) Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do Bảo Việt xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.
- c) Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của Bảo Việt, Bảo Việt phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của Bảo Việt, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.
- d) Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì Bảo Việt được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

Điều 13. Hồ sơ bồi thường

Bảo Việt có trách nhiệm phối hợp với chủ xe cơ giới, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

- 13.1 Tài liệu liên quan đến xe, lái xe (Bản sao có xác nhận của Bảo Việt sau khi đã đối chiếu với bản chính):
 - a) Giấy đăng ký xe.
 - b) Giấy phép lái xe.
 - c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của lái xe.
 - d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 13.2 Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:
 - a) Giấy chứng thương.
 - b) Giấy ra viện.
 - c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.
 - d) Hồ sơ bệnh án.
 - d) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).
- 13.3 Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:

- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do Bảo Việt chỉ định hoặc được sự đồng ý của Bảo Việt.
 - b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của Bảo Việt.
- 13.4 Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn (trừ trường hợp quy định tại Khoản 13.5, Điều 13):
- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn.
 - b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có).
 - c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn.
 - d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông.
 - đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).
- 13.5 Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không có các tài liệu quy định tại Khoản 13.4, Điều 13 và thiệt hại xảy ra ước tính dưới 9 triệu đồng, hồ sơ bồi thường phải có các tài liệu quy định tại Khoản 13.1, Khoản 13.2, Khoản 13.3 Điều 13 và các tài liệu sau:
- a) Biên bản xác minh vụ tai nạn giữa Bảo Việt và chủ xe cơ giới có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn. Biên bản xác minh vụ tai nạn phải có các nội dung sau:
 - Thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn;
 - Thông tin do chủ xe cơ giới hoặc lái xe gây tai nạn, nạn nhân hoặc đại diện của nạn nhân, các nhân chứng tại địa điểm xảy ra tai nạn (nếu có) cung cấp. Các đối tượng cung cấp thông tin phải ghi rõ họ tên, số chứng minh thư, địa chỉ;
 - Mô tả hiện trường vụ tai nạn và thiệt hại của phương tiện bị tai nạn (kèm theo bản vẽ, bản ảnh).
 - b) Biên bản giám định xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do Bảo Việt hoặc người được Bảo Việt ủy quyền lập.
 - c) Các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

Điều 14. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường

- 14.1 Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.
- 14.2 Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản theo mẫu của Bảo Việt (Tờ "Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường bảo hiểm xe ô tô") và các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới cho doanh nghiệp bảo hiểm.
- 14.3 Thời hạn thanh toán bồi thường của Bảo Việt là 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.
- 14.4 Trường hợp từ chối bồi thường, Bảo Việt phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
- 14.5 Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày Bảo Việt thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

PHỤ LỤC 01

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6556/QĐ-BHBV ngày 28/12/2016 của Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt)

*** Thực hiện theo Thông tư số 22 /2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm của Bộ Tài chính.**

A. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100 TRIỆU ĐỒNG

1. Chết
2. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỔN THƯƠNG BỘ PHẬN

Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tổn thương x 100 triệu đồng

1. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	%
1. Tổn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6 - 10
1.2. Mè sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mè dưới 3cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mè sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mè từ 3cm trở lên, diện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3cm ² , diện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3cm ² trở lên, diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.6. Khuyết sọ đáy chắc diện tích dưới 3cm ² , diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 3 đến 5cm ² , diện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 5 đến 10cm ² diện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10cm ² , diện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu diện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2cm ²	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5cm ²	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10cm ²	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10cm ²	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng	26 - 30

cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	
2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm ²	31 - 35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm ²	36 - 40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm ²	41 - 45
2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm ²	51 - 55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80

4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90	5.1.4. Tổn thương tùy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25	5.1.5. Tổn thương tùy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40	5.1.6. Tổn thương nửa tùy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tùy cổ C4 trở lên)	89
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55	5.2. Tổn thương tùy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65	5.3. Tổn thương tùy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu		5.3.1. Tổn thương tùy gây giảm cảm giác (nóng hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
4.3. Rối loạn ngôn ngữ		5.3.2. Tổn thương tùy gây mất hoàn toàn cảm giác (nóng hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20	5.3.3. Tổn thương tùy gây giảm cảm giác (nóng hoặc sâu) nửa người	31 - 35
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35	5.3.4. Tổn thương tùy gây mất hoàn toàn cảm giác (nóng hoặc sâu) nửa người	45
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45	6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55	6.1. Tổn thương rễ thần kinh	
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61	6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên	3 - 5
4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20	6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên	9
4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35	6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên	11 - 15
4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45	6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên	21
4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55	6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16 - 20
4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65	6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26 - 30
4.3.11. Mất đọc	41 - 45	6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
4.3.12. Mất viết	41 - 45	6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35	6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
4.5. Tổn thương ngoại tháp		6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
(Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)		6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65	6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85	6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)			
5. Tổn thương tùy			
5.1. Tổn thương tùy toàn bộ kiểu khoanh đoạn			
5.1.1. Tổn thương nón tùy không hoàn toàn	36 - 40		
5.1.2. Tổn thương nón tùy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55		
5.1.3. Tổn thương tùy thất lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96		

6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thần nhĩ trước ngoài	46 - 50	6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thần nhĩ sau	51 - 55	6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	11 - 15
6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65	6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	21 - 25
6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30	6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3
6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45	6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10
6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40	6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61	6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên		6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15	6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3
6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25	6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5	6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6 - 10
6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11	6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5	6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11	6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5 - 9	6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15	6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu		6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10	6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20	6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35	6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15	6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30	6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15	6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30	6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45	6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15	6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25	6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	
6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35	6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15	6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25
6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25	6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31 - 35
6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35		
6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15		

6.4.7. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5	1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
6.4.8. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15	1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
6.4.9. Tồn thương một nhánh thần kinh sọ số V	6 - 10	1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
6.4.10. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20	1.2.2.1. Kết quả tốt	21 - 25
6.4.11. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	26 - 30	1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
6.4.12. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	6 - 10	1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
6.4.13. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20	1.3. Viêm màng ngoài tim cơ thất, dây dính màng ngoài tim do chấn thương	
6.4.14. Tồn thương nhánh thần kinh sọ số VII	6 - 10	1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ($50\% \leq EF < 60\%$)	31 - 35
6.4.15. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20	1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
6.4.16. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30	1.4. Dị vật màng ngoài tim	
6.4.17. Tồn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực		1.4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
6.4.18. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15	1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
6.4.19. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21 - 25	1.4.2.1. Kết quả tốt ($50\% \leq EF \leq 60\%$)	36 - 40
6.4.20. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15	1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
6.4.21. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21 - 25	1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
6.4.22. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15	1.5.1. Chưa gây biến chứng	41 - 45
6.4.23. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21 - 25	1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...)	
6.4.24. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 - 25	1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 65
6.4.25. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	36 - 40	1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tồn thương hệ Tim Mạch	%	Ghi chú: Nếu các tồn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim	
1. Tồn thương Tim		2. Tồn thương Mạch	
1.1. Vết thương tồn thương van tim, cơ tim, vách tim		2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35	2.1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)		2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40	2.1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55
1.1.2.2. Suy tim độ II	41 - 45	2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 65
1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 65	2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
1.1.2.4. Suy tim độ IV	71 - 75	2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
		2.1.2.5. Nếu tồn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
		2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	

2.2.1. Ở các chi, đã xử lý		2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6 - 10	Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn	
2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15	- Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25	Tổn thương màng phổi	
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25	3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5
2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35	3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng		3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng	
2.2.2. Vết thương động mạch cảnh		3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25
2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25	3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30
2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45	3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng		Tổn thương phổi	
2.3. Hội chứng Wolkman (có rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay)		4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10
Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp		4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20
2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)		4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30
2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15	4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25	4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45
2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35	4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Hô hấp	%	4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
Tổn thương xương ức		4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15	4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20	4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn		Tổn thương khí quản, phế quản	
2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5	Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9	5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/ hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15		
2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20		
2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15		
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20		

5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30	1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
5.4. Mở phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35	1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	
Tổn thương cơ hoành		2. Tổn thương dạ dày	
Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5	2.1. Thủng dạ dày đã xử lý	
6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25	2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26 - 30
6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30	2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi.	41 - 45
Rối loạn thông khí phổi		2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa	
7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15	2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20	2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46 - 50
7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35	2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
Tâm phế mạn tính		2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20	2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1-2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35	2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61 - 65
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55	2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81	2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Tiêu hóa	%	3. Tổn thương ruột non	
1. Tổn thương thực quản		3.1. Tổn thương gây thủng	
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31	3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45	3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65	3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương...) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 75	3.2.1. Cắt đoạn hồng tràng	41 - 45
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản		3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
		3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
		3.3.1. Cắt đoạn hồng tràng	51 - 55
		3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
		3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
		4. Tổn thương đại tràng	
		4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
		4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
		4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
		4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55

4.2. Tồn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn:		7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55	7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65	7.3. Cắt bỏ gan	
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71	7.3.1. Cắt bỏ một phần thùy gan phải hoặc phần thùy IV	46 - 50
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81	7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
4.3. Tồn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn		7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70	7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75	7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81	7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85	7.5. Tồn thương cắt bỏ túi mật	31
5. Tồn thương trực tràng		7.6. Mổ xử lý ống mật chủ	
5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn		7.6.1. Kết quả tốt	31 - 35
5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40	7.6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50	7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55	7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
5.2. Tồn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn		7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
5.2.1. Tồn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55	8. Tồn thương tụy	
5.2.2. Tồn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65	8.1. Tồn thương tụy phải khâu	
5.3. Tồn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn		8.1.1. Khâu đuôi tụy	31 - 35
5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65	8.1.2. Khâu thân tụy	36 - 40
5.3.2. Tồn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75	8.1.3. Khâu đầu tụy	41 - 45
6. Tồn thương hậu môn		8.2. Tồn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55
6.1. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25	8.3. Tồn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
6.2. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện		8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35	8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45	8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
6.3. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại		8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35	9. Tồn thương lách	
6.3.2. Không có kết quả	51 - 55	9.1. Tồn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25
7. Tồn thương gan, mật			
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6 - 10		
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương			

2

9.2. Cắt lách	31 - 35	1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu		1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15
10. Các tổn thương khác của hệ Tiêu hóa		1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25
10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật		1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.6.1 hoặc 1.6.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25	2. Niệu quản (một bên)	
10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30	2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột ... phải phẫu thuật lại		2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5cm trở lên	
10.2.1. Mở gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25	2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
10.2.2. Mở gỡ dính lần thứ hai	31 - 35	2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
10.2.3. Mở gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45	3. Bàng quang	
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo		3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30	3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100ml)	41 - 45
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31	3.3. Tạo hình bàng quang mới	45
10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng		3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25	4. Niệu đạo	
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lòi thành bụng	26 - 30	4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35	4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35
V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	%	4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45
1. Thận		5. Tăng sinh môn	
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)		5.1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5
1.1.1. Một thận	6 - 10	5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
1.1.2. Hai thận	11 - 15	5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận		5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35	5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận		6. Tinh hoàn. Buồng trứng	
1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận		6.1. Mất một bên	11 - 15
1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25	6.2. Mất cả hai bên	36 - 40
1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45	7. Dương vật	
1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.5.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại		7.1. Một phần dương vật	21 - 25
		7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41
		7.3. Sẹo dương vật	
		7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
		7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15

7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
8.1. Đã có con	41
8.2. Chưa có con	51 - 55
9. Vú	
9.1. Mất một vú	26 - 30
9.2. Mất hai vú	41 - 45
10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
10.1. Đứt một bên	5 - 9
10.2. Đứt cả hai bên	
10.2.1. Đã có con	15
10.2.2. Chưa có con	36 - 40
11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
11.1. Trên 50 tuổi	21
11.2. Dưới 50 tuổi	31 - 35
VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	%
I. Cánh tay và khớp vai	
I.1. Cụt hai chi trên	
I.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
I.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83
I.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
I.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
I.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
I.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
I.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
I.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
I.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
I.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
I.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên.	91
I.1.12. Tháo hai khớp vai	95
I.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	
I.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kì đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
I.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84

I.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
I.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
I.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
I.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
I.3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
I.3.1. Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82
I.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
I.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84
I.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86
I.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
I.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93
I.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả	95
I.4. Tháo một khớp vai	72
I.5. Cụt một cánh tay	
I.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65
I.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70
I.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
I.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng lồng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
I.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
I.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
I.7. Gãy thân xương cánh tay một bên	
I.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
I.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
I.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
I.7.3.1. Ngắn dưới 3cm	26 - 30
I.7.3.2. Ngắn từ 3cm trở lên	31 - 35
I.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41
I.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
I.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25

1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khủy: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khủy		2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30
1.8.3. Mẻ hoặc rạn lõm cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5	2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả		2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
1.9.1. Khớp giả chặt	31 - 35	2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
1.9.2. Khớp giả lỏng	41 - 44	2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
1.10. Tổn thương khớp vai một bên		2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15	2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25	2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35	2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn		2.6. Gãy thân xương quay	
1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°	46 - 50	2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, gập ngang và lên cao	51 - 55	2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25	2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên		2.6.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khủy một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55	2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khủy - cổ tay	61	2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gập - duỗi khớp khủy và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2. Cẳng tay và khớp khủy tay		2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.1. Tháo một khớp khủy	61	2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8
2.2. Cụt một cẳng tay		2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55	2.9. Gãy thân xương trụ	
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60	2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.3. Cứng một khớp khủy		2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15	2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30	2.9.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35	2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55	2.10. Gãy mỏm khủy xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khủy, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khủy	
2.4. Gãy hai xương cẳng tay			
2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương			
2.4.1.1. Khớp giả chặt	26 - 30		
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35		
2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10		

2

2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu		4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
2.12. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10	4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
3. Bàn tay và khớp cổ tay		4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
3.1. Tháo khớp cổ tay một bên	52	4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)		4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 - 25	4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35	4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30	4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên		4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9	4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2		4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
3.4. Gãy xương bàn tay		4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
3.4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10	4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20	4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4- 6 % (cộng lùi)	
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25	4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4. Ngón tay		4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay		4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47	4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50	4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay		4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45	4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác		4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43	4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43	4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43	4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41	4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47	4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V	18
		Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	
		4.5. Cụt (mất) một ngón tay	
		4.5.1. Ngón I (ngón cái)	
		4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
		4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15
		4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
		4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
		4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
		4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30

4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
4.5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8
4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)	
4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn	5 - 6
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
4.5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8 - 10
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn	4 - 5
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8
4.5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn	3 - 4
4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
4.5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
4.6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
4.6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20

4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.7. Gãy xương một đốt ngón tay	1
5. Xương đòn và xương bả vai	
5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
5.3. Sai khớp đòn - móm - bả	11 - 15
5.4. Sai khớp ức - đòn	11 - 15
5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương	
5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
5.5.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai	
5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chòm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chòm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	
6. Đùi và khớp háng	
6.1. Cụt hai chi dưới	
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83
6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85
6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
6.1.10. Cụt ngang mấu chuyễn hai đùi	92
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88

6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhân cầu	91	6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhân cầu lắp được mắt giả	91	6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhân cầu không lắp được mắt giả	95	6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.3. Tháo một khớp háng	72	6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
6.4. Cụt một đùi		6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65	6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67	6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chày lớn	68 - 69	6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65
6.5. Gãy đầu trên xương đùi		7. Cứng chân và khớp gối	
6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30	7.1. Tháo một khớp gối	61
6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35	7.2. Cụt một cẳng chân	
6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm	41 - 45	7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chòm	51	7.2.1.1. Lắp được chân giả	51
6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi		7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55
6.5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45	7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51	7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chòm nhân tạo	35	7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50
6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định		7.3. Gãy hai xương cẳng chân	
6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21	7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
6.7.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30	7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2cm	21 - 25
6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm	31 - 35	7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	26 - 30
6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm	41	7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên	31 - 35
6.8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này		7.4. Mất đoạn hai xương chày, mắc tạo thành khớp giả	
6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị		7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm	31 - 35
6.9.1. Tốt	6 - 10	7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm	41 - 45
6.9.2. Gãy lỏng khớp háng	21 - 25	7.5. Gãy thân xương chày một chân	
6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương		7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục		7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm	16 - 20
6.10.1.1. Từ 0 - 90°	21 - 25	7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	21 - 25
6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35	7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên	26 - 30
6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45	7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo		7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35		
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45		

7.6.1. Khớp giả chặt	21 - 25	7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
7.6.2. Khớp giả lỏng	31 - 35	7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
7. Gãy 7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày		7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15	7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối		Ghi chú: Tổn thương gãy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
7.8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10	8. Bàn chân và khớp cổ chân	
7.9. Gãy thân xương mác một chân		8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	3 - 5	8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7	8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu		8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10	8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15	8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15	8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp		8.6. Đứt gân gót (gân Achilles)	
7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15	8.6.1. Đã nối lại, không ngăn gân	11 - 15
7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20	8.6.2. Gân bị ngăn sau khi nối, bàn chân ngã về phía trước	21 - 25
7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30	8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dẹp co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40	8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31 - 35
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10	8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót	
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này		8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6 - 10
7.14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này		8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối		8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16 - 20	8.9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này		8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16 - 20
7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này		8.11. Gãy xương thuyền	6 - 10
7.16. Dị vật khớp gối		8.12. Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15	8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25	8.14. Tổn thương mắt cá chân	
7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối			

8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10	9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân		9.6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân		9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5	9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15	9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân		9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20	9.10.1. Tư thế thuận	3 - 5
8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25	9.10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20	9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động		9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15	9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20	9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20	9.13. Gãy xương một đốt ngón chân	1
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20	10. Chậu hông	
9. Ngón chân		10.1. Gãy gai chậu trước trên	6 - 10
9.1. Cụt năm ngón chân	26 - 30	10.2. Gãy mào chậu	11 - 15
9.2. Cụt bốn ngón chân		10.3. Gãy một bên cánh chậu	16 - 20
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20	10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25	10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25	10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25	10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
9.3. Cụt ba ngón chân		10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15	10.6. Gãy ngành ngang xương mu	
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20	10.6.1. Gãy ở một bên	11 - 15
9.4. Cụt hai ngón chân		10.6.2. Gãy cả hai bên	16 - 20
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6 - 10	10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15	10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20	10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
		11. Tồn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
		11.1. Tồn thương cột sống cổ	
		11.1.1. Tồn thương bàn lề cổ - lưng	26 - 30
		11.1.2. Tồn thương đốt sống C ₁ và C ₂	31 - 35
		11.1.3. Xếp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	

11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 - 35	1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45	2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
11.2. Tồn thương cột sống lưng - thắt lưng		2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25	2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên		2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2cm	3 - 5
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30	2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5cm	7 - 9
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40	2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương, kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45	2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
11.3. Gãy, vỡ móm gai		2.1.2. Sẹo vùng mặt	
11.3.1. Của một đốt sống	6 - 10	2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20	2.1.2.2. Sẹo đường kính 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
11.3.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30	2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
11.4. Gãy, vỡ móm bên		2.1.3. Sẹo vùng cổ	
11.4.1. Của một đốt sống	3 - 5	2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
11.4.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15	2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
11.4.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25	2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ	21 - 25
11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống		Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)	
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25	2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45	2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III	61 - 65	2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81	2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm		2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25	2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh	31 - 35		
Ghi chú: Tồn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5-10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)			
VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Phần mềm và Bỏng	%		
1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ			
1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3		
1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15		
1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16 - 20		

2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên	46 - 50	5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
Ghi chú: - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi) - Tồn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú		5.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp		5.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp		VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương cơ quan Thị giác	%
Ghi chú: Tồn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).		1. Tồn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.5. Sẹo vùng tăng sinh môn – sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục		1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
3. Rối loạn trên vùng sẹo		1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3m trở xuống)	81 - 85
3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo		1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5cm	1 - 2	1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5cm đến dưới 3cm	3 - 5	1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
3.1.3. Đường kính vết loét từ 3cm đến dưới 5cm	6 - 10	1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10cm	16 - 20	1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
3.1.5. Đường kính vết loét trên 10cm	21 - 25	2. Tồn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
3.2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo dôi màu, sẹo viêm:	6 - 10	2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.		2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
4. Mảnh kim khí ở phần mềm		2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1 - 3	2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mí, cận cùng đồ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó		3. Đục nhân mắt do chấn thương	
5. Tổn thương móng tay, móng chân		3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
5.1. Móng tay hoặc móng chân bị dôi màu, sần sùi có vân ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)		3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
5.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4	4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
5.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10	4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
		4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
		4.1.2. Rò lệ đạo	
		4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
		4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
		4.2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
		4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15

4.4. Sẹo cơ kéo hờ mí	11 - 15	5.7.2. Độ 2: Sụp mí che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác		5.7.3. Độ 3: Sụp mí che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thủy châm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác		5.8. Đính mí cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)		5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định		5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10	5.9.2. Cả hai mắt	21 - 25
5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25	5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định		5.10.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
5.2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25	5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65	5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III – nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.3. Âm điểm trung tâm		5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.3.1. Âm điểm ở một bên mắt	21 - 25	5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.3.2. Âm điểm ở cả hai mắt	41 - 45	5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)		6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)		7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%	
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30	8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25	8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mất bị nhiễm đồng hoặc sắt	
5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 65	8.2. Tổ chức hóa dịch kính	
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15	Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25		
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15		
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40		
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%			
5.5. Song thị			
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15		
5.5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25		
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15		
5.7. Sụp mí một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)			
5.7.1. Độ 1: Sụp mí che giác mạc > 2mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ			

TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung – trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 – 10/10 (bình thường), 7/10 – 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng - tối âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
10/10 - 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 - 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Răng – Hàm – Mặt	%
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	6 - 10
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21 - 25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu	16 - 20
1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.7.1. Cùng bên	41 - 45

1.7.2. Khác bên	51 - 55
1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3cm	21 - 25
1.9.2. Dưới 1,5cm	36 - 40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	
2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1,2,3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4,5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1	
Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi.	
Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3. Phần mềm	
Khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
4. Lưỡi	
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
5.2. Gây rò kéo dài	26 - 30
X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Tai - Mũi - Họng	%
1. Tai	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai – trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai – nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai – quá nặng một tai	26 - 30

1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai		1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25	1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30	1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém nặng một tai	31 - 35	2. Mũi xoang	
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém rất nặng một tai	36 - 40	2.1. Khuyết mũi	
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai		2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45	2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50	2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55	2.1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai		2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 65	2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71	2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6 - 10
1.2. Nghe kém một tai		2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3	2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngủ	26 - 30
1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9	2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36 - 40
1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15	2.3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20	2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngủ	6 - 10
1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe . Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém		2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngủ	26 - 30
1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa		2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10 % (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15 % (cộng lùi)		2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6 - 10
1.5. Vết thương vành tai		2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên	11 - 15
1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9	Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn,...)	
1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16 - 20	2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30	2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20
1.6. Sẹo chít hẹp ống tai		2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6	2.6. Chấn thương xoang	
1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15	2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín		2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
		2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi – sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
		2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
		2.8. Viêm xoang sau chấn thương	

2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6 - 10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	
2.8.2.1. Một bên	16 - 20
2.8.2.2. Hai bên	26 - 30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	
4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản – dây thanh)	
4.2.1. Nói khàn giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
4.2.3. Mất tiếng	41 - 45
Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 - 45
4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cắt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 này.

PHỤ LỤC 02

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo quyết định số 6556/QĐ-BHBV ngày 28/12/2016 của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt)

PHẦN 1: BẢO HIỂM BẮT BUỘC

(Theo quy định tại Thông tư số 22 /2016 /TT-BTC ngày 16 /2/2016 của Bộ Tài Chính)

A. Phí bảo hiểm năm:

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
I	Xe ô tô không kinh doanh vận tải	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	437.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	933.000
II	Xe ô tô kinh doanh vận tải	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	756.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	929.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	1.080.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.253.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.404.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.512.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.656.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.822.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	2.049.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	2.221.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	2.394.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	3.054.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.718.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.869.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	3.041.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	3.191.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	3.364.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	3.515.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	3.688.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	4.632.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	4.813.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	$[4.813.000 + 30.000 \times (\text{số chỗ ngồi} - 25 \text{ chỗ})]$
III	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	
1	Dưới 3 tấn	853.000

2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	2.746.000
4	Trên 15 tấn	3.200.000

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng).

B. Phí bảo hiểm ngắn hạn:

I. Các trường hợp tham gia ngắn hạn:

- Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm.
- Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn 01 năm.
- Xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của pháp luật, bao gồm:
 - Ô tô mới nhập khẩu và sản xuất lắp ráp lưu hành từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;
 - Ô tô làm thủ tục xóa sổ để tái xuất về nước;
 - Ô tô được phép quá cảnh (trừ xe có Hiệp định ký kết của Nhà nước);
 - Ô tô sát xi có buồng lái, ô tô tải không thùng;
 - Ô tô sát hạch;
 - Xe mang biển số khu kinh tế thương mại theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa Việt Nam;
 - Xe mới lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng;
 - Xe phục vụ hội nghị, thể thao theo yêu cầu của Chính phủ hoặc Bộ Công an;
 - Các loại xe cơ giới khác được phép tạm đăng ký theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời Điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời Điểm bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 01 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm (đã được đưa về cùng thời hạn) là 01 năm.

II. Tính phí bảo hiểm ngắn hạn:

- Thời hạn bảo hiểm trên 30 ngày:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{365 (\text{ngày})} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

- Thời hạn bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{12}$$

*Lưu ý :

Nếu xe không nằm trong trường hợp tham gia bảo hiểm ngắn hạn dưới 1 năm thì thời hạn bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là 01 năm.



PHẦN 2: BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN

(Theo quy định của Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt)

A. Mức trách nhiệm và biểu phí bảo hiểm (Loại tiền: Đồng Việt Nam)

STT	Loại Xe	Phí bảo hiểm 1 năm (đồng)		
		MTN I: - Về người: 50 tr.đ/ng./vụ. - Về Tài sản: 50 tr.đ/vụ.	MTN II: - Về người: 100 tr.đ/ng./vụ. - Về Tài sản: 100 tr.đ/vụ.	MTN III: - Về người: 150 tr.đ/ng./vụ. - Về Tài sản: 150 tr.đ/vụ.
I. Xe ô tô không kinh doanh vận tải				
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	215,000	430,000	645,000
2	Loại xe từ 6 chỗ đến 11 chỗ ngồi	400,000	800,000	1,200,000
3	Loại xe từ 12 chỗ đến 24 chỗ ngồi	635,000	1,270,000	1,905,000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	915,000	1,830,000	2,745,000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	465,000	930,000	1,395,000
II. Xe ô tô kinh doanh vận tải				
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	375,000	750,000	1,125,000
2	6 Chỗ ngồi theo đăng ký	465,000	930,000	1,395,000
3	7 Chỗ ngồi theo đăng ký	540,000	1,080,000	1,620,000
4	8 Chỗ ngồi theo đăng ký	630,000	1,260,000	1,890,000
5	9 Chỗ ngồi theo đăng ký	705,000	1,410,000	2,115,000
6	10 Chỗ ngồi theo đăng ký	760,000	1,520,000	2,280,000
7	11 Chỗ ngồi theo đăng ký	825,000	1,650,000	2,475,000
8	12 Chỗ ngồi theo đăng ký	915,000	1,830,000	2,745,000
9	13 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,025,000	2,050,000	3,075,000
10	14 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,110,000	2,220,000	3,330,000
11	15 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,195,000	2,390,000	3,585,000
12	16 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,525,000	3,050,000	4,575,000
13	17 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,360,000	2,720,000	4,080,000
14	18 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,435,000	2,870,000	4,305,000
15	19 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,520,000	3,040,000	4,560,000
16	20 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,595,000	3,190,000	4,785,000
17	21 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,685,000	3,370,000	5,055,000
18	22 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,755,000	3,510,000	5,265,000
19	23 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,845,000	3,690,000	5,535,000
20	24 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,320,000	4,640,000	6,960,000
21	25 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,410,000	4,820,000	7,230,000
22	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	2,410,000 + 15,000 x (Số chỗ - 25)	4,820,000 + 30,000 x (Số chỗ - 25)	7,230,000 + 45,000 x (Số chỗ - 25)

III. Ô tô chở hàng (Xe tải)				
1	Dưới 3 tấn	425,000	850,000	1,275,000
2	Từ 3 đến 8 tấn	830,000	1,660,000	2,490,000
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	1,375,000	2,750,000	4,125,000
4	Trên 15 tấn	1,600,000	3,200,000	4,800,000

B. Mức trách nhiệm và biểu phí bảo hiểm (loại tiền Đô la Mỹ (\$)):

STT	Loại Xe	Phí bảo hiểm 1 năm (\$)		
		MTN IV: - Về người: 5.000 \$/ng./vụ. - Về Tài sản: 20.000 \$/vụ.	MTN V: - Về người: 10.000\$/ng./vụ. - Về Tài sản: 50.000\$/vụ.	MTN VI: - Về người: 20.000\$/ng./vụ. - Về Tài sản: 100.000\$/vụ.
I. Xe ô tô không kinh doanh vận tải				
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	47	111	222
2	Loại xe từ 6 chỗ đến 11 chỗ ngồi	88	208	416
3	Loại xe từ 12 chỗ đến 24 chỗ ngồi	140	331	662
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	201	475	950
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	102	241	482
II. Xe ô tô kinh doanh vận tải				
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	75	175	350
2	6 Chỗ ngồi theo đăng ký	93	217	434
3	7 Chỗ ngồi theo đăng ký	108	252	504
4	8 Chỗ ngồi theo đăng ký	126	294	588
5	9 Chỗ ngồi theo đăng ký	141	329	658
6	10 Chỗ ngồi theo đăng ký	151	352	704
7	11 Chỗ ngồi theo đăng ký	164	381	762
8	12 Chỗ ngồi theo đăng ký	182	423	846
9	13 Chỗ ngồi theo đăng ký	205	477	954
10	14 Chỗ ngồi theo đăng ký	221	514	1,028
11	15 Chỗ ngồi theo đăng ký	238	555	1,110
12	16 Chỗ ngồi theo đăng ký	309	721	1,442
13	17 Chỗ ngồi theo đăng ký	271	632	1,264
14	18 Chỗ ngồi theo đăng ký	285	663	1,326
15	19 Chỗ ngồi theo đăng ký	302	704	1,408
16	20 Chỗ ngồi theo đăng ký	317	739	1,478
17	21 Chỗ ngồi theo đăng ký	335	781	1,562
18	22 Chỗ ngồi theo đăng ký	348	811	1,622
19	23 Chỗ ngồi theo đăng ký	366	853	1,706
20	24 Chỗ ngồi theo đăng ký	469	1,096	2,192
21	25 Chỗ ngồi theo đăng ký	487	1,138	2,276

22	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	$487 + 1.5 \times (\text{Số chỗ} - 25)$	$1,138 + 3 \times (\text{Số chỗ} - 25)$	$2,276 + 6 \times (\text{Số chỗ} - 25)$
III. Ô tô chở hàng (Xe tải)				
1	Dưới 3 tấn	94	221	442
2	Từ 3 đến 8 tấn	182	430	860
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	303	715	1,430
4	Trên 15 tấn	352	832	1,664

* Lưu ý: Phí bảo hiểm bảo hiểm tính theo Đô la Mỹ chỉ là tạm tính, việc thu phí sẽ được thu bằng Việt Nam đồng theo quy đổi tỷ giá tại thời điểm thu phí.

C. Phí bảo hiểm linh hoạt áp dụng trong trường hợp khách hàng yêu cầu bảo hiểm ngoài các mức trách nhiệm quy định tại Mục A, B - Phần 2.

Bảng tỷ lệ phí bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới:

S TT	Loại xe	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)		
		Người Thứ 3	H/khách	Tài sản
I. Xe ô tô không kinh doanh vận tải				
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	0.26		0.17
2	Loại xe từ 6 chỗ đến 11 chỗ ngồi	0.47		0.32
3	Loại xe từ 12 chỗ đến 24 chỗ ngồi	0.76		0.51
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.10		0.73
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	0.56		0.37
II. Xe ô tô kinh doanh vận tải				
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	0.38	0.03	0.25
2	6 Chỗ ngồi theo đăng ký	0.47	0.03	0.31
3	7 Chỗ ngồi theo đăng ký	0.54	0.03	0.36
4	8 Chỗ ngồi theo đăng ký	0.63	0.03	0.42
5	9 Chỗ ngồi theo đăng ký	0.70	0.03	0.47
6	10 Chỗ ngồi theo đăng ký	0.75	0.03	0.50
7	11 Chỗ ngồi theo đăng ký	0.81	0.03	0.54
8	12 Chỗ ngồi theo đăng ký	0.90	0.03	0.60
9	13 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.01	0.03	0.68
10	14 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.10	0.03	0.73
11	15 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.18	0.03	0.79
12	16 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.56	0.03	1.04
13	17 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.34	0.03	0.90
14	18 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.42	0.03	0.94
15	19 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.50	0.03	1.00
16	20 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.57	0.03	1.05
17	21 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.66	0.03	1.11

18	22 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.73	0.03	1.15
19	23 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.82	0.03	1.21
20	24 Chỗ ngồi theo đăng ký	2.37	0.03	1.58
21	25 Chỗ ngồi theo đăng ký	2.46	0.03	1.64
22	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	2.46	0.03	1.64
III. Ô tô chở hàng (Xe tải)				
1	Dưới 3 tấn	0.51		0.34
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.00		0.66
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	1.65		1.10
4	Trên 15 tấn	1.92		1.28

Công thức tính phí bảo hiểm tự nguyện (phí năm)

$$\text{Phí bảo hiểm} = \text{Phí Người thứ 3} + \text{Phí H.khách} + \text{Phí Tài sản}$$

- Phí Người thứ 3 = MTN Người thứ 3 x Tỷ lệ phí Người thứ 3
- Phí H. khách = MTN H/khách x Tỷ lệ phí H/khách x Số hành khách
- Phí Tài sản = MTN Tài sản x Tỷ lệ phí Tài sản

*Lưu ý:

- Khi áp dụng các mức trách nhiệm cao từ MTN IV trở lên phải quy định mức trách nhiệm tối đa trên một vụ cả người và tài sản không vượt quá 500.0000 \$/vụ. Trường hợp khách hàng yêu cầu bảo hiểm theo mức cao hơn thì phải chuyển Tổng công ty thu xếp tái bảo hiểm.
- Các trường hợp mức trách nhiệm bảo hiểm cao phải thu xếp tái thì sẽ tính phí trên cơ sở thỏa thuận với các nhà tái bảo hiểm.

PHẦN 3: CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

A. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG (Áp dụng với cả bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện)

I. Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục xe ô tô không kinh doanh vận tải và mục xe ô tô chở hàng.

II. Xe Taxi

Tính bằng 170% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục xe ô tô không kinh doanh vận tải.

III. Xe ô tô chuyên dùng

- Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe pickup.
- Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục xe ô tô không kinh doanh vận tải.
- Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục xe ô tô chở hàng.

IV. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 150% của phí xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ-moóc.

V. Xe máy chuyên dùng

Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chờ hàng dưới 3 tấn quy định tại mục xe ô tô chờ hàng.

VI. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục xe ô tô không kinh doanh vận tải.

B. QUY ĐỊNH RIÊNG CHO BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN

I. Bảo hiểm tai nạn xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 50%

II. Phí bảo hiểm ngắn, dài hạn:

1. Công thức tính phí bảo hiểm dưới một năm hoặc trên một năm (Phí BH ngắn/dài hạn):

Số ngày BH

$$\text{Phí BH ngắn/dài hạn} = \text{Phí BH năm} \times \frac{\text{Số ngày BH}}{365 \text{ ngày}} \times (100\% \pm \text{Tỷ lệ tăng/giảm phí})$$

2. Tỷ lệ tăng phí khi bảo hiểm ngắn hạn dưới 1 năm (Không khuyến khích bảo hiểm ngắn hạn):

Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ tăng phí
- Đến 01 tháng (30 ngày)	100%
- Trên 01 tháng đến dưới 03 tháng	50%
- Từ 03 tháng đến 09 tháng	20%

*Lưu ý:

Trường hợp bảo hiểm ngắn hạn dưới 30 ngày trong các trường hợp xe di chuyển ngắn hạn từ kho đến kho, từ showroom đến khách hàng, tạm nhập tái xuất, ... thì áp dụng phí bảo hiểm ngắn hạn bằng phí năm/365 ngày nhân (x) với số ngày tham gia bảo hiểm (tối thiểu không thấp hơn 4% phí năm). Trường hợp thời hạn bảo hiểm từ 30 ngày trở lên thì áp dụng phí ngắn hạn tại mục B.I trên đây.

III. Tỷ lệ giảm phí trường hợp bảo hiểm trên một năm (Khuyến khích mua bảo hiểm dài hạn nộp phí bảo hiểm một lần):

Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ giảm phí
- Trên 18 tháng đến 21 tháng	10%
- Trên 21 tháng đến 24 tháng	15%
- Trên 24 tháng	20%

IV. Giảm phí theo đối tượng khách hàng:

1. Giảm phí theo số lượng xe: Căn cứ theo khách hàng hoặc theo Hợp đồng bảo hiểm, mức phí bảo hiểm giảm theo số lượng xe cụ thể như sau:

- Từ 5 đến 15 xe giảm tối đa 10%
- Từ 16 đến 30 xe giảm tối đa 15%
- Từ 31 đến 50 xe giảm tối đa 20%
- Từ 51 xe trở lên giảm tối đa 25%

2. Giảm phí cho xe tái tục bảo hiểm: Căn cứ vào số năm bảo hiểm trước thời điểm tái tục, nếu xe không có tổn thất mức phí được giảm cụ thể như sau:

- Một năm liền trước thời điểm tái tục không có tổn thất giảm 10%;
- Hai năm liên tục trước thời điểm tái tục không có tổn thất giảm 20%;
- Từ trên ba năm liên tục trước thời điểm tái tục không có tổn thất giảm 25%.

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng).



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO HIỂM TRỰC TUYẾN IBAOHIEM

HOTLINE: [0966.490.888](tel:0966.490.888)

ZALO: [Bảo Hiểm Trực Tuyến IBAOHIEM](#)